

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN XUÂN MAI THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Quyết định số: 50/2011/QĐ-UBND ngày 30 /12/2011 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 6A								
	Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	6 300 000	4 536 000	3 465 000	3 087 000	4 410 000	3 175 000	2 426 000	2 161 000
	Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến Cầu Ké	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
2	Đường Hồ Chí Minh								
	Đường Quốc lộ 21A cũ đoạn từ cầu Sắt đến Quốc lộ 6	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	6 300 000	4 536 000	3 465 000	3 087 000	4 410 000	3 175 000	2 426 000	2 161 000
	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Tỉnh lộ 81	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000	1 838 000	1 434 000	1 029 000	993 000
4	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
5	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
6	Đường vào Lữ đoàn 201	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000

